

Oxford Academy

2022 Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường

Thông tin chung về Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường (SARC)

Tổng quan



Theo luật tiểu bang, trước ngày 1 tháng Hai hàng năm, tất cả trường học ở California đều phải công bố Phiếu Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Trường học (SARC). SARC có thông tin về tình trạng và kết quả hoạt động của mỗi trường công lập tại tiểu bang California. Theo Công thức Tài trợ cho việc Kiểm soát tại Địa phương (LCFF), tất cả các Cơ quan Giáo dục Địa phương (LEA) phải chuẩn bị một Kế hoạch Kiểm soát và Trách nhiệm Giải trình tại Địa phương (LCAP) mô tả phương thức để các trường đạt được các mục tiêu dự định hàng năm cụ thể cho tất cả các học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của địa phương và tiểu bang. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

Để biết thêm thông tin về các yêu cầu của SARC và xem các báo cáo của năm trước, vui lòng truy cập trang web của Sở Giáo Dục California (California Department of Education – CDE) tại <https://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>.

Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, xem Trang Mạng về LCFF của CDE <https://www.cde.ca.gov/fg/aa/lc/>

Để biết thêm thông tin về trường, phụ huynh/người giám hộ và cư dân trong cộng đồng có thể liên lạc với hiệu trưởng hoặc văn phòng học khu.

DataQuest



DataQuest là một công cụ trực tuyến trên DataQuest của CDE tại <https://dq.cde.ca.gov/dataquest/> có thông tin bổ sung về trường học này và dữ liệu so sánh trường với học khu và quận. trang Web Cụ thể thì DataQuest là một hệ thống năng động cung cấp báo cáo về giải trình trách nhiệm (ví dụ: dữ liệu kiểm tra, học sinh ghi danh, tỷ lệ tốt nghiệp trung học, tỷ lệ bỏ học, học sinh ghi danh khóa học, nhân sự, và dữ liệu về người học tiếng Anh).

Bảng Thông Tin Khối Trường Học tại California



Bảng Thông Tin Khối Trường Học tại California (Bảng Thông Tin) <https://www.caschooldashboard.org/> nêu chi tiết về trách nhiệm và chủ trương không ngừng cải thiện chất lượng đồng thời cung cấp các thông tin về cách thức mà các LEA và các trường đáp ứng được nhu cầu của tất cả học viên. Bảng Thông Tin có cả các báo cáo về hiệu quả hoạt động của các LEA, các trường và các nhóm học viên dựa trên các tham số cấp địa phương và cấp tiểu bang nhằm hỗ trợ nhận biết các điểm mạnh, thách thức và điểm yếu cần khắc phục.

Truy cập Internet

Truy cập Internet sẵn có tại các thư viện công cộng và các địa điểm khác mở cửa cho công chúng (ví dụ: Thư viện Tiểu bang California). Truy cập Internet tại thư viện và nơi công cộng thường được cung cấp theo quy tắc người tới trước dùng trước. Những hạn chế về sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, khoảng thời gian có thể dùng máy trạm (phụ thuộc vào tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm sẵn có trên máy trạm, và khả năng in tài liệu.

Thông tin liên hệ của nhà trường năm học 2022 – 2023

Tên Trường	Oxford Academy
Đường	5172 Orange Avenue
Thành phố, Tiểu bang, Mã số Zip	Cypress, CA 90630
Số điện thoại	(714) 220-3055
Hiệu trưởng	Amber Houston
Địa chỉ Email	houston_a@auhsd.us
Trang web của Trường	https://oxford.auhsd.us
Mã Học khu của Quận (CDS)	30664313030616

Thông tin liên hệ của học khu năm học 2022-23

Tên Học khu	Học khu Trung học Anaheim Union
Số điện thoại	(714) 999-3511
Giám đốc	Michael B. Matsuda
Địa chỉ Email	webmaster@auhsd.us
Website Học khu	https://www.auhsd.us

Tổng quan trường học năm học 2022-23

Tuyên Bố Tầm Nhìn Của Trường:

“Oxford Academy là một cộng đồng gồm các nhà đổi mới chuyên nuôi dưỡng sự phát triển toàn diện của những con người đề cao công cuộc học tập cả đời, những người sẽ dẫn dắt và phục vụ một xã hội địa phương và toàn cầu ngày một phát triển”.

Giá Trị Cốt Lõi:

Oxford Academy hướng đến sự Xuất sắc, Danh dự, Sáng tạo, Quan tâm và Vui vẻ.

Điểm Sáng Giáo Dục:

Một trăm phần trăm học sinh của Học viện Oxford đang theo học các khóa học đáp ứng yêu cầu A-G của Đại học California (UC) và 100% tốt nghiệp đủ điều kiện của UC. Đối với lớp cuối cấp của năm 2018, 90% trúng tuyển vào đại học bốn năm và 10% trúng tuyển vào đại học hai năm. Ít nhất 51% học sinh của Oxford Academy đang theo học các lớp Nghệ thuật Hình ảnh và Trình diễn. Họ cũng tham gia vào các môn thể thao nội bộ ở cấp trung học cơ sở và thể thao CIF ở cấp trung học. Tất cả học sinh của Oxford Academy đều tham gia vào chương trình giảng dạy danh dự toàn diện và phải đăng ký tối thiểu bốn khóa học Xếp lớp Nâng cao (AP) để tốt nghiệp. Ngoài ra, học sinh chọn một lộ trình Giáo dục Kỹ thuật Nghề nghiệp (CTE): lộ trình Phát triển Phần mềm và Hệ thống, Kỹ thuật, Kinh doanh hoặc Khoa học Y sinh. Oxford Academy cung cấp các chương trình hỗ trợ sau đây để giúp đỡ những học sinh đang gặp khó khăn: dạy kèm trước hoặc sau giờ học, hội thảo kỹ năng viết và hỗ trợ toán học.

Dữ Liệu Thành Tích Học Sinh:

Học sinh của Oxford Academy học sinh đã vượt các Tiêu Chuẩn Cơ Bản Chung của Quốc gia và Tiểu Bang Do Hiệp Hội Đánh Giá Cân Bằng Thông Minh Hơn (SBAC) đo lường, 95% học sinh được kiểm tra đạt hoặc vượt các tiêu chuẩn đã kiểm tra trong ELA và 86% đạt hoặc vượt các tiêu chuẩn được kiểm tra trong môn Toán. Tất cả các nhóm học sinh đều đạt được mục tiêu toàn trường của tiểu bang trong môn Anh ngữ (ELA) và toán học. Oxford Academy đã trở thành trường Ruy-băng vàng của California vào năm 2017 và được vinh danh là Trường Ruy-băng xanh Quốc gia vào năm 2019. Được trao giải thưởng California Democracy School vào năm 2020. Oxford Academy là trường công lập được xếp hạng thứ ba tại California và thứ 11 trên toàn quốc.

Thông tin nhân khẩu học:

Tổng quan trường học năm học 2022-23

Oxford Academy, nằm tại Cypress, California, giảng dạy cho 1.289 học sinh từ lớp 7 đến lớp 12. Thành phần sắc tộc của học sinh gồm 65% người châu Á, 18% Mỹ La-tinh, 6,6% người da trắng, 7,5% người Philippines/người gốc đảo Thái Bình Dương và 4,8% người lai. Hơn 36% học sinh của Oxford Academy tham gia vào chương trình Bữa trưa miễn phí/giảm giá. Ngoài ra, Oxford Academy không có học sinh EI, tuy nhiên, 52% số học sinh được tái phân loại vào nhóm học sinh thông thạo tiếng Anh và 70% số học sinh tại Oxford đến từ các gia đình có ngôn ngữ chính không phải tiếng Anh. Ngôn ngữ ở nhà của học sinh rất đa dạng với 26 ngôn ngữ khác nhau được sử dụng.

Giới thiệu về Trường

Ghi danh học sinh theo cấp lớp năm học 2022 – 2023

Cấp lớp	Số Học sinh
Lớp 7	235
Lớp 8	223
Lớp 9	225
Lớp 10	213
Lớp 11	197
Lớp 12	196
Tổng Ghi danh	1,289

Ghi danh học sinh theo cấp lớp năm học 2022-23

Nhóm Học sinh	Phần trăm trong Tổng Ghi danh
Nữ	50.9
Nam	49.1
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người gốc Châu Á	0.5
Người gốc Châu Á	64.5
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc	1.1
Người Phi Luật Tân	7.4
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La	18.4
Người Hawai hoặc Người Các Đảo	0.2
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng	1.9
Người Da trắng	5.9
Sinh viên nói tiếng anh	0.1
Những đứa con nuôi	0.1
Vô gia cư	1.2
Nhập cư	0.0
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội	36.5
Học sinh khuyết tật	0.7

A. Điều kiện Học tập

Ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Cơ Bản (Ưu Tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công một cách thích đáng và có đầy đủ bằng cấp chứng nhận trong lĩnh vực môn học và với các học sinh họ đang giảng dạy;
- Học sinh được tiếp cận với các tài liệu giảng dạy theo tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được giữ gìn tốt.

Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2020 – 2021

Ủy quyền/bổ nhiệm	Trường Số	Trường Phần trăm	Học khu Số	Học khu Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm thích hợp)	44.80	98.85	897.90	74.43	228366.10	83.12
Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp	0.00	0.00	3.00	0.25	4205.90	1.53
Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	0.30	0.79	49.90	4.14	11216.70	4.08
Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	0.00	0.00	29.50	2.45	12115.80	4.41
Không xác định	0.10	0.31	226.00	18.73	18854.30	6.86
Tổng số vị trí giảng dạy	45.30	100.00	1206.40	100.00	274759.10	100.00

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2021 – 2022

Ủy quyền/bổ nhiệm	Trường Số	Trường Phần trăm	Học khu Số	Học khu Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm thích hợp)	50.20	99.05	1094.60	83.18	234405.20	84.00
Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp	0.00	0.00	8.50	0.65	4853.00	1.74
Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	0.40	0.91	73.20	5.56	12001.50	4.30
Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	0.00	0.00	32.80	2.50	11953.10	4.28
Không xác định	0.00	0.02	106.80	8.11	15831.90	5.67
Tổng số vị trí giảng dạy	50.70	100.00	1316.10	100.00	279044.80	100.00

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (được xem là “không hiệu quả” theo ESSA)

Ủy quyền/bổ nhiệm	2020-21	2021-22
Giấy phép và Chứng nhận miễn trừ	0.00	0.00
Bổ nhiệm sai	0.30	0.40
Các vị trí còn trống	0.00	0.00
Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai	0.30	0.40

Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (được xem là “ngoài lĩnh vực” theo ESSA)

Chỉ báo	2020-21	2021-22
Giáo viên có chứng chỉ được ủy quyền trên Giấy phép hoặc Chứng nhận	0.00	0.00
Tùy chọn phân công nội bộ	0.00	0.00
Tổng số giáo viên ngoài chuyên môn	0.00	0.00

Phân công lớp học năm học 2021 – 2022

Chỉ báo	2020-21	2021-22
Bổ nhiệm sai cho Học sinh học Anh ngữ (tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp có học sinh Anh ngữ do giáo viên không đúng chuyên môn giảng dạy)	12.50	0.00
Không có chứng chỉ, giấy phép hoặc ủy quyền để giảng dạy (tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp do giáo viên không có hồ sơ về giấy phép giảng dạy đứng lớp)	7.80	1.50

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo trang web Cập nhật Định nghĩa Vốn chủ sở hữu của Giáo viên tại <https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>

Chất lượng, tình trạng cập nhật, tình trạng sẵn có của sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy khác

Tất cả các môn học nội dung đều sử dụng sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy phù hợp với tiêu chuẩn, được Tiểu bang và Học khu thông qua. Giáo viên tham gia vào quá trình lựa chọn sách giáo khoa ở cấp học khu thông qua một chu trình chương trình giảng dạy đã được thiết lập. Giáo viên được đào tạo chuyên sâu về các tài liệu giảng dạy và các tài liệu phụ trợ đi kèm với tài liệu sách giáo khoa cơ bản. Các tài liệu phụ trợ hỗ trợ cả nhu cầu ngôn ngữ và nhu cầu học tập của học sinh.

Thông tin này được thu thập vào tháng 9 năm 2021.

Tháng, năm thu thập dữ liệu

September 2021

Môn học	Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy/Năm Phê chuẩn	Từ Đợt Phê chuẩn Gần nhất?	Phần trăm Học sinh Không Có Sách Được Chỉ định Riêng
Độc/Ngôn ngữ	Sách giáo khoa môn Ngữ văn Anh, Houghton Mifflin Harcourt-Collections, đã được đưa vào giảng dạy trong năm	Có	0

	học 2014-2015. Mỗi học sinh sẽ sở hữu một quyển sách giáo khoa.		
Toán	Sách giáo khoa môn Toán, Houghton Mifflin Harcourt cho lớp 7-8 và Mc Graw Hill cho lớp 9-12 đã được đưa vào giảng dạy trong năm học 2020-2021. Các tài liệu giảng dạy phù hợp với tiêu chuẩn, phù hợp với khóa học đã được lựa chọn cho mỗi khóa học toán. Mỗi học sinh sẽ sở hữu một quyển sách giáo khoa.	Có	0
Khoa học	Sách giáo khoa môn Khoa học, California HMH Science Dimensions đã được đưa vào giảng dạy trong năm học 2018-2019 cho lớp 7 & 8. Sách giáo khoa môn Khoa học hỗ trợ các khóa học Xếp lớp nâng cao được áp dụng khi cần thiết, lần áp dụng gần đây nhất diễn ra vào năm học 2021-2022, Phiên bản AP Khoa học Môi trường Pearson. Mỗi học sinh sẽ sở hữu một quyển sách giáo khoa.	Có	0
Lịch sử-Khoa học Xã hội	Sách giáo khoa Lịch sử/Khoa học xã hội đã được thông qua vào năm học 2018-19 và 2019-20. Lớp 7-Cengage Learning- Lịch sử thế giới: Thời Trung Cổ và Sơ kỳ Hiện đại, Ấn bản học sinh CA Lớp 8- McGraw-Hill- Lịch sử và Địa lý Hoa Kỳ - Phát triển và Xung đột Lớp 10- McGraw-Hill-Lịch sử, Văn hóa và Địa lý Thế giới: Thế giới Hiện đại, Ấn bản học sinh CA Lớp 11- McGraw-Hill- Lịch sử và Địa lý Hoa Kỳ - Xung đột và Thay đổi Lớp 12- McGraw-Hill- Các nguyên tắc của nền dân chủ Hoa Kỳ. Savvas- Các nguyên tắc của nền kinh tế California. Có một cuốn sách cho mỗi học sinh.	Có	0
Ngoại ngữ	Sách giáo khoa Ngoại ngữ được thông qua khi cần thiết. Một số khóa học đã thông qua sách giáo khoa mới, Houghton Mifflin Harcourt-Avancemos và Houghton Mifflin Harcourt-Bien Dit, vào năm học 2016-17. Ngoài ra, các sách bổ trợ tiếp tục được thông qua mỗi năm. Có một cuốn sách cho mỗi học sinh.	Có	0
Giáo dục Sức khỏe	Sách giáo khoa về Sức khỏe, McGraw Hill-Sức khỏe Vị thành niên và Goodheart Wilcox-Sức khỏe toàn diện, được thông qua vào năm học 2016-17. Có một cuốn sách cho mỗi học sinh.	Có	0
Nghệ thuật Hình Ảnh và Trình Diễn	Sách giáo khoa ngữ văn tiếng Anh, Houghton Mifflin Harcourt-Collections, được thông qua vào năm học 2014-15. Có một cuốn sách cho mỗi học sinh.	Có	0
Dụng Cụ tại Phòng Thí Nghiệm Khoa Học (lớp 9-12)	Tất cả các phòng thí nghiệm khoa học tại Oxford Academy được trang bị các thiết bị sau: mặt bàn chống hóa chất, ghế đầu tại bàn thí nghiệm, bảng trắng/bảng phấn để minh họa, một bộ dụng cụ thủy tinh hoàn chỉnh cho mỗi lớp học, thiết bị đo tuyến tính (thước mét, thước kẻ 12"/6", v.v.), biểu đồ phù hợp với khóa học, đĩa âm, cân ba chum và/hoặc cân tải trên, nhiệt kế, máy chiếu trên cao, máy chiếu LCD, máy chiếu ELMO, đầu VCR/DVD và đầu đĩa laser. Hầu hết các phòng thí nghiệm đều có thiết bị bổ sung thích hợp cho các khóa học được giảng dạy trong phòng.	Có	0

Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

Oxford Academy là trường trung học phổ thông dự bị đại học từ lớp bảy đến lớp mười hai, bắt đầu hoạt động từ tháng 9 năm 1998. Cơ sở ban đầu được xây dựng vào năm 1965 và được sử dụng như một trường trung học cơ sở. Khu đất rộng 24 mẫu Anh bao gồm 42 phòng học thông thường nằm trong sáu tòa nhà. Có 13 phòng thí nghiệm, được thiết kế cho các chương trình cụ thể (tức là phòng máy tính, phòng thí nghiệm khoa học, phòng hát hợp xướng, v.v.). Khuôn viên trường cũng bao gồm nhà bếp dịch vụ ăn uống, phòng đa năng, thư viện/trung tâm truyền thông, phòng tập thể dục và một loạt các sân thể thao.

Bảo trì và Sửa chữa: Nhân viên bảo trì của Địa điểm và Học khu sẽ đảm bảo hoàn thành kịp thời các công việc sửa chữa cần thiết để giữ cho trường hoạt động và sửa chữa tốt. Quy trình yêu cầu công việc được sử dụng để đảm bảo dịch vụ hiệu quả. Các sửa chữa khẩn cấp được ưu tiên cao nhất.

Quy trình và Lịch trình Vệ sinh: Hội đồng Quản trị của Học khu đã áp dụng các tiêu chuẩn vệ sinh cho tất cả các trường học. Ban giám hiệu làm việc hàng ngày với nhân viên vệ sinh để lập lịch trình dọn dẹp nhằm đảm bảo trường sạch sẽ và an toàn. Tất cả các phòng học và phòng vệ sinh được dọn dẹp hàng ngày. Làm sạch sâu, bao gồm đánh bóng sàn và sơn, diễn ra trong thời gian học sinh không có trong lớp. Học sinh, phụ huynh và nhân viên được khuyến khích báo cáo mọi tình trạng khiến họ không hài lòng thông qua quy trình khiếu nại thống nhất.

Hiện đại hóa và Xây dựng: Công đoạn hiện đại hóa và xây dựng mới được hoàn thành vào tháng 9 năm 2006. Dự án bao gồm tám phòng học mới và một phòng tập thể dục. Sáu tòa nhà trong khuôn viên trường, bao gồm 33 không gian lớp học, đã được hiện đại hóa. Oxford Academy cũng nhận được khoản tài trợ 100.000 USD từ gia đình Lowe's để nâng cấp lớn cho phòng đa năng. Hệ thống âm thanh, ánh sáng và sàn sân khấu mới đã được bổ sung cùng với bàn hội nghị mới, máy chiếu LCD gắn trần và màn hình máy chiếu điện tử lớn phía trên khu vực sân khấu.

Đợt kiểm tra địa điểm gần đây nhất đã được hoàn thành vào ngày 2 tháng 11 năm 2022.

Năm và tháng của báo cáo FIT gần nhất:

Tháng 11 năm 2022

Hệ Thống Được Kiểm Tra	Tốc độ Tốt	Tốc độ Bình thường	Tốc độ Không Tốt	Công Việc Sửa Chữa Cần Thiết và Hành Động Đã hoặc Dự Định Thực Hiện
Hệ thống: Rò rỉ Ga, Cơ khí/Hệ thống Sưởi, thông gió và điều hòa không khí (HVAC), Cổng rãnh	X			
Bên trong: Các Bề Mặt Bên trong	X			
Sạch Sẻ: Sự Sạch Sẻ Tổng Quát, Sự Quấy Phá Của Chuột Bọ/Sâu Mọt	X			
Điện	X			
Phòng Vệ Sinh/Vòi Nước Máy: Phòng Vệ Sinh, Bồn Rửa/Vòi Nước Máy	X			
Bảo vệ: An Toàn Hỏa Hoạn, Vật Liệu Nguy Hiểm	X			
Cấu Trúc: Thiệt Hại về Cấu Trúc, Mái Nhà	X			
Bên Ngoài: Sân Chơi/Sân Trường, Cửa Sổ/Cửa Ra Vào/Cổng/Hàng Rào	X			

Tỷ lệ cơ sở vật chất tổng thể

Hoàn hảo	Tốt	Bình thường	Không Tốt
X			

B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

Ưu tiên của Tiểu bang: Ưu tiên của Tiểu bang

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Thành Tích Học Tập của Học Sinh (Ưu Tiên 4):

Các đánh giá của tiểu bang

(tức là, Hệ Thống Thẩm Định Thành Tích Học Tập và Tiến Bộ của Học Sinh tại California [CAASPP], bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Thẩm Định Thay Thế của California [CAAs] cho văn chương Anh Ngữ/Đọc Viết [ELA] và môn toán được tổ chức từ lớp ba tới lớp tám và lớp mười một. Chỉ các học sinh hội đủ điều kiện có thể tham gia dự thi CAAs. Các mục của CAAs phải phù hợp với các tiêu chuẩn thành tích học tập thay thế, được liên kết với các Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] cho học sinh bị khuyết tật nhận thức nặng).

Hệ thống CAASPP bao gồm các đánh giá và yêu cầu về sự tham gia của học sinh như sau:

1. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn ELA** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
2. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn Toán** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
3. **Bài Kiểm Tra Khoa học California (CAST) và CAA đối với môn Khoa học** cho học sinh lớp năm, lớp tám và một lần ở trường trung học (tức lớp 10, 11 hoặc 12).
4. **Sẵn sàng cho Đại học và Nghề nghiệp**
Phần trăm học sinh đã hoàn tất thành công các khóa học đáp ứng các yêu cầu vào Trường Đại Học California (University of California) và Trường Đại Học Tiểu Bang California (California State University), hoặc các khoá kỹ thuật học nghề hoặc chương trình học tập.

Báo cáo SARC trong năm học 2020 – 2021

Trong trường hợp có lựa chọn khả thi nhất, LEA phải thực hiện bài đánh giá tổng kết toàn tiểu bang cho môn ELA và Toán. Trong trường hợp đánh giá tổng kết trên toàn tiểu bang không phải là lựa chọn khả thi nhất cho LEA (hoặc cho một hoặc nhiều cấp lớp trong LEA) do tình hình dịch bệnh, LEA được phép báo cáo kết quả từ một kỳ thi đánh giá khác đáp ứng các tiêu chí do Ủy ban Giáo dục Tiểu bang (SBE) thiết lập vào ngày 16 tháng 3 năm 2021. Các kỳ thi đánh giá phải:

- Phù hợp với Tiêu chuẩn cốt lõi chung của bang California cho môn ELA và Toán;
- Dành cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11; và
- Được quản lý thống nhất trên một cấp lớp, khoảng lớp, trường học hoặc khu học chánh đối với tất cả các học sinh đủ điều kiện.

Tùy chọn

Lưu ý rằng các kỳ thi đánh giá thay thế của bang California (CAA) chỉ có thể được thực hiện trực tiếp tuân theo các yêu cầu về sức khỏe và an toàn. Nếu LEA không thể thực hiện CAA trực tiếp với các hướng dẫn về sức khỏe và an toàn tại địa điểm thi, LEA được phép không thực hiện các bài kiểm tra. Không có tùy chọn đánh giá nào khác cho CAA. Các trường thực hiện bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn cho môn ELA và Toán, các bài đánh giá khác đáp ứng các tiêu chí trong SBE hoặc kết hợp cả hai, và chỉ có thể chọn một trong những tùy chọn sau:

- Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn môn ELA và Toán;
- Các bài đánh giá khác đáp ứng các tiêu chí trong SBE; hoặc
- Kết hợp cả bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn môn ELA và Toán và các bài đánh giá khác.

Phần trăm học sinh đã hoàn tất thành công các khóa học đáp ứng các yêu cầu vào Trường Đại Học California (University of California) và Trường Đại Học Tiểu Bang California (California State University), hoặc các khoá kỹ thuật học nghề hoặc chương trình học tập.

Phần trăm học sinh đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi trong CAASPP

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP cho môn ELA và Toán của tất cả học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Các ô dữ liệu năm học 2020 – 21 có giá trị N/A vì những dữ liệu này không thể so sánh với dữ liệu năm khác do đại dịch COVID-19 trong suốt năm học 2020 – 21. Trong trường hợp các kỳ thi CAASPP môn ELA và/hoặc Toán không phải là tùy chọn khả thi nhất, LEA được phép thực hiện các kỳ thi đánh giá nội bộ. Dữ liệu năm học 2020 – 21 trong dữ liệu các năm của trường, học khu và tiểu bang không phải không thích hợp để so sánh. Do đó việc so sánh kết quả của năm học 2020 – 21 với các năm học khác là không phù hợp.

Tỷ lệ phần trăm không được tính khi số học sinh đi thi là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Kết quả kỳ thi ELA và môn toán bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thẩm định.

Môn học	Trường 2020-21	Trường 2021-22	Học khu 2020-21	Học khu 2021-22	Tiểu bang 2020-21	Tiểu bang 2021-22
Văn Chương Anh Ngữ/Đọc Viết (lớp 3-8 và lớp 11)	Không có thông tin	98	Không có thông tin	43	Không có thông tin	47
Toán (lớp 3-8 và lớp 11)	Không có thông tin	95	Không có thông tin	23	Không có thông tin	33

2021-22 Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong ELA theo Nhóm Học Sinh

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Kết quả kỳ thi ELA bao gồm Thăm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thăm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thăm định.

Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

CAASPP Nhóm Học sinh	CAASPP Tổng Ghi danh	CAASPP Số Đi thi	CAASPP Phần trăm Đi thi	CAASPP Phần trăm không Đi thi	CAASPP Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
Bất kỳ học sinh	649	648	99.85	0.15	97.84
Nữ	319	319	100.00	0.00	97.18
Nam	330	329	99.70	0.30	98.48
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Châu Á	433	433	100.00	0.00	99.77
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	--	--	--	--	--
Người Phi Luật Tân	35	35	100.00	0.00	100.00
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	106	106	100.00	0.00	90.57
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình	0	0	0.00	0.00	0.00
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	18	18	100.00	0.00	100.00
Người Da trắng	44	43	97.73	2.27	97.67
Sinh viên nói tiếng anh	--	--	--	--	--
Những đứa con nuôi	--	--	--	--	--
Vô gia cư	--	--	--	--	--
Quốc phòng	--	--	--	--	--
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	209	208	99.52	0.48	96.63
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	0	0	0.00	0.00	0.00
Học sinh khuyết tật	--	--	--	--	--

Kết quả kỳ thi CAASPP môn Toán theo nhóm học sinh năm học 2021 – 2022

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP Môn Toán theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện

Kết quả kỳ thi môn toán bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thẩm định.

Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

CAASPP Nhóm Học sinh	CAASPP Tổng Ghi danh	CAASPP Số Đi thi	CAASPP Phần trăm Đi thi	CAASPP Phần trăm không Đi thi	CAASPP Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
Bất kỳ học sinh	649	648	99.85	0.15	94.91
Nữ	319	319	100.00	0.00	92.16
Nam	330	329	99.70	0.30	97.57
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Châu Á	433	433	100.00	0.00	98.15
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	--	--	--	--	--
Người Phi Luật Tân	35	35	100.00	0.00	94.29
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	106	106	100.00	0.00	84.91
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình	0	0	0.00	0.00	0.00
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	18	18	100.00	0.00	100.00
Người Da trắng	44	43	97.73	2.27	88.37
Sinh viên nói tiếng anh	--	--	--	--	--
Những đứa con nuôi	--	--	--	--	--
Vô gia cư	--	--	--	--	--
Quốc phòng	--	--	--	--	--
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	209	208	99.52	0.48	91.35
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	0	0	0.00	0.00	0.00
Học sinh khuyết tật	--	--	--	--	--

Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong Khoa Học cho Tất Cả Các Học Sinh

Bảng này cho biết phần trăm học sinh lớp 5, 8 và học sinh trung học đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi.

Các ô dữ liệu năm học 2020 – 2021 có giá trị N/T thể hiện rằng trường này không sử dụng kỳ thi CAASPP môn Khoa học để đánh giá học sinh.

Môn học	Trường 2020-21	Trường 2021-22	Học khu 2020-21	Học khu 2021-22	Tiểu bang 2020-21	Tiểu bang 2021-22
Khoa học (lớp 5, lớp 8 và Trung học phổ thông)	87.87	94.07	28.33	28.29	28.5	29.47

Kết quả kỳ thi CAASPP môn Khoa học theo nhóm học sinh năm học 2021 – 2022

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và học sinh trung học. Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Nhóm Học sinh	Tổng Ghi danh	Số Đi thi	Phần trăm Đi thi	Phần trăm không Đi thi	Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
Bất kỳ học sinh	611	607	99.35	0.65	94.07
Nữ	284	282	99.3	0.7	92.55
Nam	327	325	99.39	0.61	95.38
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Châu Á	421	419	99.52	0.48	97.14
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	--	--	--	--	--
Người Phi Luật Tân	33	33	100	0	96.97
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	94	93	98.94	1.06	82.8
Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình	--	--	--	--	--
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	13	13	100	0	92.31
Người Da trắng	42	41	97.62	2.38	92.68
Sinh viên nói tiếng anh	--	--	--	--	--
Những đứa con nuôi	--	--	--	--	--
Vô gia cư	--	--	--	--	--
Quốc phòng	--	--	--	--	--
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	211	210	99.53	0.47	93.33
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	--	--	--	--	--

Chương trình Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật năm học 2021 – 2022

Oxford Academy có bốn lộ trình nghề nghiệp đại diện cho các ngành phù hợp với nhu cầu, sở thích và yêu cầu của tập thể học sinh đa dạng. Trong năm học 2017-2018, có nhiều khóa học được cung cấp cho các ngành công nghiệp sau: Kỹ thuật và Thiết kế; Khoa học sức khỏe và Công nghệ y tế; Công nghệ thông tin và truyền thông; Tiếp thị, Bán hàng và Dịch vụ.

Các khóa học lộ trình CTE của chúng tôi được thiết kế theo Tiêu chuẩn Chương trình giảng dạy mẫu CTE, đảm bảo học sinh sẽ phát triển các kỹ năng chính cần thiết để thành công ở cả trường học và nơi làm việc. Tất cả các giáo viên của chúng tôi được đào tạo để giảng dạy tốt nhất có thể cho tất cả học sinh, kể cả những học sinh trong lộ trình CTE, tập trung vào thiết kế chung cho việc học, đảm bảo tất cả học sinh đều có thể tiếp cận chương trình giảng dạy. Học khu của chúng tôi đo lường sự thành công của các chương trình CTE thông qua đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ hoàn thành A-G, ghi danh sau trung học và khi có thể là sắp xếp nghề nghiệp của học sinh. Dữ liệu này hướng dẫn lộ trình CTE nào được cung cấp, cũng như liên kết giữa chương trình giảng dạy và nhu cầu của từng ngành công nghiệp. Các giáo viên CTE tham dự các ban tư vấn khu vực cho từng lĩnh vực công nghiệp để cập nhật các xu hướng mới nhất, kỹ năng mong muốn của nhà tuyển dụng, triển vọng việc làm và các chương trình sau trung học liên quan đến ngành công nghiệp. Các ban tư vấn này do Vital Link, một tổ chức phi lợi nhuận địa phương kết nối doanh nghiệp với các học khu tài trợ, đảm bảo kiến thức thu được tại các ban tư vấn đại diện cho khu vực xung quanh.

Tham gia chương trình Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật (CTE) năm học 2021 – 2022

Tiêu chuẩn Đo lường	Tham gia Chương trình CTE
Số Học Sinh Tham Gia CTE	947
Phần trăm học sinh hoàn tất một Chương trình CTE và có bằng tốt nghiệp trung học	5.9
Phần trăm khóa học CTE được sắp xếp theo trình tự hoặc chuyển tiếp giữa trường học và các cơ sở giáo dục sau trung học cơ sở	

Ghi danh khóa học/hoàn thành

Bảng này cho biết việc ghi danh khóa học/hoàn thành các yêu cầu nhập học của Đại học California (UC) và/hoặc Đại học Bang California (CSU).

Tiêu Chuẩn Đo Lường Khóa Học UC/CSU	Phần trăm
Các Học sinh Năm học 2021 – 2022 Ghi danh vào Các Khóa học Bắt buộc để Vào UC/CSU	100.00
Các Học sinh Tốt nghiệp Năm học 2020 – 2021 Đã Hoàn thành Tất cả Các Khóa học Bắt buộc để Vào UC/CSU	98.95

B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

Ưu tiên của Tiểu bang: Kết Quả Học Tập Khác của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Kết quả Học Tập Khác của Học Sinh (Ưu Tiên 8): Kết quả học tập của học sinh trong lĩnh vực môn học giáo dục thể chất.

Kết quả kiểm tra thể chất bang California năm học 2021 – 2022

Bảng này trình bày tỷ lệ phần trăm học sinh tham gia vào từng thành phần trong năm thành phần thể chất của Kết quả kiểm tra thể chất bang California. Do những thay đổi đối với công tác quản lý PFT năm học 2021 – 2022, chỉ cần có kết quả tham gia cho năm lĩnh vực thể chất này. Tỷ lệ phần trăm không được tính toán và hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Cấp lớp	Thành phần 1: Năng lực hiếu khí	Thành phần 2: Sức mạnh thô và sức bền của cơ bụng	Thành phần 3: Chuyển động uốn thân mình về sau, Sức mạnh thô và sức dẻo dai	Thành phần 4: Sức mạnh thô và sức bền của thân trên	Thành phần 5: Sức dẻo dai
Lớp 7	54%	54%	54%	54%	54%
Lớp 9	50%	50%	50%	50%	50%

C. Tham Gia

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh (Ưu Tiên 3): Các nỗ lực của học khu nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp từ phía phụ huynh trong việc đưa ra quyết định cho học khu và mỗi địa điểm trường.

Cơ hội tham gia của phụ huynh năm học 2022 – 2023

Có một số cách mà Oxford Academy sử dụng để thúc đẩy môi trường thân thiện với gia đình. PTSA, OA Foundation, School Site Council, và các nhóm tăng cường cho thể thao và âm nhạc là những tổ chức tích cực trong trường của chúng tôi. PTSA cung cấp cho phụ huynh tình nguyện viên cho các chức năng của trường. Sứ mệnh của OA Foundation là cung cấp các nguồn tài chính và hỗ trợ để thúc đẩy sự tiến bộ và thành công trong giáo dục của học sinh. Hỗ trợ tài chính được tạo ra thông qua Direct Investment Drive và bằng cách hợp tác với các nhóm khác nhau trong cộng đồng. Thành viên Hội Đồng Điểm Trường (SSC) bao gồm phụ huynh, học sinh và nhân viên trường được bầu chọn. SSC giám sát và theo dõi việc chi tiêu các quỹ bổ sung của tiểu bang và liên bang, trong đó mục đích dự kiến là nâng cao kết quả thành tích học tập. Nhân viên tư vấn tổ chức các buổi hội thảo dành cho phụ huynh và tạo điều kiện cho các cuộc họp gia đình trong suốt năm học. Cả ban quản lý và nhóm tư vấn đều tổ chức các cuộc họp phụ huynh hàng tháng vào buổi sáng và buổi tối, đóng vai trò như một diễn đàn thân mật cho các mối quan tâm và thắc mắc của phụ huynh. Chúng tôi thực hiện nhiều Chuyến đi trải nghiệm dành cho phụ huynh, trong đó phụ huynh sẽ được mời vào trong trường để cùng hiệu trưởng quan sát các lớp học và tương tác trong một lớp học của thế kỷ 21. Chúng tôi cũng có Học viện Lãnh đạo dành cho Phụ huynh do FaCES (Chuyên gia Gắn kết Gia đình và Cộng đồng) điều hành. Thông tin được phổ biến kịp thời cho phụ huynh thông qua Aeries Communication, Bản tin cập nhật của OA, Mạng xã hội và trang web của trường.

C. Tham Gia

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Học Sinh (Ưu Tiên 5):

- Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông bỏ học;
- Tỷ lệ tốt nghiệp trung học; và
- Vắng mặt Kéo dài

Tỷ Lệ Bỏ Học và Tỷ Lệ Tốt Nghiệp (Tỷ Lệ Đoàn Hệ Bốn Năm)

Chỉ báo	Trung học 2019-20	Trung học 2020-21	Trung học 2021-22	Học khu 2019-20	Học khu 2020-21	Học khu 2021-22	Tiểu bang 2019-20	Tiểu bang 2020-21	Tiểu bang 2021-22
Tỷ Lệ Bỏ Học		0	0.5		3.2	3.6		8.9	7.8
Tỷ Lệ Tốt Nghiệp		98.4	99.5		92.3	92.4		84.2	87

Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm học sinh (tỷ lệ theo niên khóa bốn năm) năm học 2021 – 2022

Bảng này cho biết tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm học sinh năm học 2021 – 2022. Để biết thông tin về Tỷ lệ tốt nghiệp theo niên khóa bốn năm đã điều chỉnh (ACGR), vui lòng truy cập trang web Tỷ lệ tốt nghiệp theo niên khóa đã điều chỉnh của CDE tại www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp.

Nhóm Học sinh	Số trong niên khóa	Số tốt nghiệp trong niên khóa	Tỷ lệ tốt nghiệp Tỷ Lệ Tốt Nghiệp
Bất kỳ học sinh	194	193	99.5
Nữ	98	98	100.0
Nam	96	95	99.0
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0	0.0
Người gốc Châu Á	135	134	99.3
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	--	--	--
Người Phi Luật Tân	16	16	100.0
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	27	27	100.0
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình	--	--	--
Người mang Hai hoặc Nhiều Chung tộc	--	--	--
Người Da trắng	--	--	--
Sinh viên nói tiếng anh	--	--	--
Những đứa con nuôi	0	0	0.0
Vô gia cư	--	--	--
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	98	98	100.0
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho	0	0	0.0
Học sinh khuyết tật	0	0	0.0

Tình trạng vắng mặt thường xuyên theo nhóm học sinh năm học 2021 – 2022

Nhóm Học sinh	Ghi danh tích lũy	Vắng mặt thường xuyên đủ điều kiện ghi danh	Số lần vắng mặt	Tỷ lệ vắng mặt kinh niên
Bất kỳ học sinh	1296	1293	42	3.2
Nữ	662	659	25	3.8
Nam	634	634	17	2.7
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	7	7	1	14.3
Người gốc Châu Á	833	833	16	1.9
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	14	14	2	14.3
Người Phi Luật Tân	96	96	4	4.2
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	237	237	14	5.9
Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình	2	2	0	0.0
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	25	25	1	4.0
Người Da trắng	81	78	4	5.1
Sinh viên nói tiếng anh	1	1	0	0.0
Những đứa con nuôi	1	1	0	0.0
Vô gia cư	19	19	1	5.3
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	489	488	21	4.3
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	0	0	0	0.0
Học sinh khuyết tật	12	12	1	8.3

C. Tham Gia

Ưu tiên của Tiểu bang: Không Khí Nhà Trường

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Không Khí Nhà Trường (Ưu Tiên 6):

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các tiêu chuẩn đo lường khác của địa phương về cảm giác an toàn.

Đình Chỉ và Đuổi Học

Bảng này cho biết dữ liệu về việc đình chỉ và buộc thôi học được thu thập từ tháng 7 năm trước đến tháng 2 năm sau, một phần của năm học do đại dịch COVID-19. Các dữ liệu về tỷ lệ bị đình chỉ và buộc thôi học không được so sánh với dữ liệu của các năm khác do năm học 2019 – 20 chỉ diễn ra một phần vì dịch COVID-19. Do đó, việc so sánh tỷ lệ bị đình chỉ và buộc thôi học trong năm học 2019 – 20 với các năm trước là không phù hợp.

Môn học	Trường 2019-20	Học khu 2019-20	Tiểu bang 2019-20
Đình chỉ	0.55	1.86	2.45
Đuổi học	0.00	0.00	0.05

Bảng này cho biết dữ liệu về việc đình chỉ và buộc thôi học được thu thập từ tháng 7 năm trước đến tháng 6 năm sau, tương ứng với một năm học.

Dữ liệu được thu thập trong năm học 2020 – 2021 sẽ không so sánh được với những năm học trước do sự khác biệt trong phương thức học tập để đối phó với đại dịch COVID-19.

Môn học	Trường 2020-21	Trường 2021-22	Học khu 2020-21	Học khu 2021-22	Tiểu bang 2020-21	Tiểu bang 2021-22
Đình chỉ	0.00	0.00	0.00	2.75	0.20	3.17
Đuổi học	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.07

Tình trạng đình chỉ và buộc thôi học theo nhóm học sinh năm học 2021 – 2022

Nhóm Học sinh	Tỷ lệ Học sinh Bị đình chỉ	Tỷ lệ Học sinh Bị đuổi học
Bất kỳ học sinh	0.00	0.00
Nữ	0.00	0.00
Nam	0.00	0.00
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0.00	0.00
Người gốc Châu Á	0.00	0.00
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	0.00	0.00
Người Phi Luật Tân	0.00	0.00
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	0.00	0.00
Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương	0.00	0.00
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	0.00	0.00
Người Da trắng	0.00	0.00
Sinh viên nói tiếng anh	0.00	0.00
Những đứa con nuôi	0.00	0.00
Vô gia cư	0.00	0.00
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	0.00	0.00
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Di Dân	0.00	0.00
Học sinh khuyết tật	0.00	0.00

Kế hoạch đảm bảo an toàn trong trường học năm học 2022 – 2023

Kế hoạch Đảm bảo an toàn trường học được xem xét, thảo luận và cập nhật hàng năm. Ý kiến đóng góp được thu thập từ nhân viên, học sinh và các nhóm tài nguyên cộng đồng cùng với Hội đồng Điểm trường để xác định mọi thay đổi cần thiết. Kế hoạch An toàn của Oxford High School do các nhân viên thực hiện. Có không ít hơn bốn cuộc diễn tập về an toàn/sơ tán (động đất, xả súng, v.v.) được thực hiện trong suốt năm học. Học sinh, giáo viên và các giảng viên khác được yêu cầu tham gia những buổi diễn tập này

2019-20 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2019-20. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
Văn Chương Anh Ngữ	30	12	16	26
Toán	31	9	10	23
Khoa học	33	2	13	23
Khoa học Xã hội	30	9	15	26

2020-21 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2020 – 2021. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
Văn Chương Anh Ngữ	33		15	23
Toán	31	5	15	22
Khoa học	33		11	27
Khoa học Xã hội	34	1	12	24

2021-22 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Sĩ Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2021-22. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
Văn Chương Anh Ngữ	33	2	16	21
Toán	27	10	25	13
Khoa học	29	8	22	14
Khoa học Xã hội	30	3	23	16

Tỷ lệ học sinh cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm năm học 2021 – 2022

Bảng này cho biết tỷ lệ học sinh được phân cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm. Một đơn vị Tương đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

Chức vụ	Tỷ lệ
Học sinh cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm	678.42

Nhân viên hỗ trợ học sinh năm học 2021 – 2022

Bảng này cho biết số lượng nhân viên hỗ trợ FTE được chỉ định cho trường. Một đơn vị Tương đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

Chức vụ	Số FTE được chỉ định cho Trường
Cố Vấn (Phát Triển Giao Tiếp/Hành Vi hoặc Nghề Nghiệp)	1.9
Giáo Viên Truyền Thông Thư Viện (Thủ Thư)	
Nhân Viên Dịch Vụ Truyền Thông Thư Viện (Bán Chuyên)	
Nhà Tâm Lý Học	
Nhân viên Xã hội	
Chuyên Gia về Phát Âm/Ngôn Ngữ/Thính Giác	
Chuyên Gia Nguồn Lực (không giảng dạy)	

Chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên năm học 2020 – 2021

Bảng này cho biết chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên trung bình năm học 2020 – 2021 của trường. Không cần điền dữ liệu vào các ô ghi giá trị Không có thông tin.

Loại	Tổng Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh	Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh (Giới Hạn)	Trong Dự Trù Ngân Sách Mỗi Học Sinh (Không Giới Hạn)	Lương Trung bình Của Giáo Viên
Tên trường	\$13,613	\$3,465	\$10,148	\$99,764
Học khu	Không có thông tin	Không có thông tin	10,543	\$98,524
Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa	Không có thông tin	Không có thông tin	-3.8	1.3
Tiểu bang	Không có thông tin	Không có thông tin	\$6,594	\$85,856
Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa	Không có thông tin	Không có thông tin	42.5	15.0

Các loại dịch vụ được tài trợ năm học 2021 – 2022

OA Foundation cung cấp kinh phí cho các hoạt động bổ sung đặc biệt là trong ngành Robot dành cho học sinh. Tiêu đề II cho phép giáo viên tiếp tục phát triển chuyên môn và tham gia các khóa đào tạo và hội nghị. Ngoài ra, chúng tôi đã thuê một cố vấn khác và trợ giảng cho học sinh AIME bằng quỹ giảm thiểu thiệt hại từ Covid và sẽ tiếp tục những dịch vụ này với quỹ tài trợ LCFF. Title IV đã hỗ trợ thêm cho các chương trình VAPA và STEAM. Ngoài ra, chúng tôi tiếp nhận học sinh quốc tế trong suốt năm học và do đó nhận được một số lợi ích tài chính. Chúng tôi không nhận bất cứ khoản tiền nào của Title I.-----

Lương giáo viên và nhân viên hành chính năm học 2020 – 2021

Bảng này cho biết mức lương giáo viên và nhân viên hành chính năm học 2020 – 2021. Để biết thông tin chi tiết về mức lương, xem trang Mạng về Lương Bổng & Quyền Lợi Được Xác Nhận của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>.

Hạng mục	Học khu Học Khu	Mức Trung Bình của Tiểu Bang Dành Cho các Học Khu Trong Cùng Hạng Mục
Lương Khởi Điểm của Giáo Viên	\$54,602	\$55,947
Mức Lương Trung Bình của Giáo Viên	\$93,635	\$90,080
Mức Lương Cao Nhất của Giáo Viên	\$119,824	\$117,121
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trường (Tiểu Học)		
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trường (Trung Học Cơ Sở)	\$144,438	\$146,364
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trường (Trung Học)	\$156,492	\$164,633
Mức Lương của Giám Đốc Học Khu	\$284,644	\$261,984
Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Giáo Viên	32%	31%
Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Nhân Viên Hành Chính	4%	5%

Khóa học cho Lớp nâng cao (AP) năm học 2021 – 2022

Bảng này cho biết phần trăm học sinh trong các khóa học AP tại trường.

Phần Trăm Học Sinh Tham Gia các Khóa Học AP	62.9
--	------

Bảng này cho biết số lượng các khóa học AP được cung cấp tại trường có ít nhất một học sinh đăng ký khóa học.

Môn học	Số Các Khóa Học AP được Cung Cấp
Khoa Học Máy Tính	0
Tiếng Anh	9
Mỹ thuật và Nghệ Thuật Trình Diễn	2
Ngoại ngữ	4
Toán	8
Khoa học	12
Khoa học Xã hội	22
Tổng số khóa học AP đã cung cấp Trường hợp có tối thiểu một học sinh đăng ký khóa học.	57

Phát triển Chuyên môn

Các giáo viên tham gia nhiều hoạt động tại chức của Học khu cũng như các hội thảo và hội nghị phát triển chuyên môn để nâng cao kiến thức nội dung và kỹ năng giảng dạy của họ. Đây là phần bổ sung thêm cho bốn ngày phát triển chuyên môn và các cuộc họp bắt đầu muộn hàng tuần, được lên lịch hàng năm cho các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn. Các giáo viên mới cũng được yêu cầu tham gia vào chương trình giới thiệu giáo viên. Học khu và trường học tiếp tục đào tạo giáo viên về các chiến lược để cung cấp chương trình giảng dạy khác biệt với độ sâu và phức tạp. Giáo viên học cách sử dụng kết quả đánh giá của học sinh để hướng tới việc giảng dạy nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu cá nhân của học sinh. Nhân viên được phân loại có nhiều cơ hội tham gia vào khóa đào tạo được thiết kế để nâng cao hiệu quả của họ với học sinh. Tất cả các nhân viên của Học khu đều được hỗ trợ trong nỗ lực của họ để cung cấp các bài học hiệu quả cao. Giáo viên và quản trị viên có nhiều cơ hội kiểm tra các chương trình và chiến lược giảng dạy hiện tại và thiết kế lại với hiệu suất và tiêu chuẩn nội dung của chương trình giảng dạy tiểu bang. Các chiến lược hướng dẫn dựa trên nghiên cứu được xem xét và thực hiện.

Ngoài những gì học khu cung cấp, Oxford Academy có các cơ hội phát triển chuyên môn hàng tuần vào những ngày bắt đầu muộn của Thứ Ba. Thời gian được tận dụng bởi các phòng ban, các chương trình chuyên biệt, và các hoạt động xuyên chương trình giảng dạy. Tất cả các nhân viên giáo dục đều tham gia vào nhiều hội thảo và hội nghị.

Bảng này cho biết số ngày đến trường dành riêng cho sự phát triển và tiến bộ không ngừng của nhân viên.

Môn học	2020-21	2021-22	2022-23
Số ngày trong năm học được dành cho việc Phát Triển và Nâng cao Chuyên Môn Thường Xuyên	4	6	10